

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1924/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Củ Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số

Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3969/TTr-TNMT-QLĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Công văn số 3242/UBND-TNMT ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 3321/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CỬ CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất		43.477,18	379,93	1.699,95	2.414,03	2.176,05	1.965,36	3.005,50	1.507,42	2.323,00	2.890,25	2.432,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.162,49	145,76	1.279,46	1.897,92	1.641,30	1.453,00	2.041,05	1.179,56	1.939,56	2.087,08	1.977,89
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,03		378,09	496,69	267,65	262,58	431,89	572,30	1.066,70	192,87	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.372,82		315,57	272,56	88,52	17,96	245,52	459,70	1.066,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.728,13	23,08	301,78	340,05	417,51	475,53	336,78	290,79	217,33	586,59	707,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.473,46	122,47	558,45	851,29	913,91	624,70	1.255,34	301,14	628,06	1.301,71	1.216,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57				2,03						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	197,10			147,40		49,70					
	Trong đó: Đất có rừng	RSN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	296,80	0,22	35,67	11,77	17,77	40,49	15,36	11,32	20,39	3,73	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	439,40		5,48	50,72	22,43		1,69	4,02	7,08	2,19	53,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.314,70	234,17	420,49	516,11	534,74	512,35	964,45	327,86	383,44	803,17	454,54
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	941,87	2,90	0,92	2,69	14,90	3,21	221,35	0,72	0,10		12,00
2.2	Đất an ninh	CAN	63,16	1,23					1,08				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.185,60	4,64	27,86				136,69				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,63	2,50	0,33	0,92		21,81	37,39	2,41	4,04	0,66	2,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	585,24	12,28	11,69	3,65	34,97	6,55	6,48	4,59	8,08	3,13	8,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	5.052,66	79,12	256,63	309,99	291,81	350,61	345,88	174,82	207,89	227,87	221,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	huyện, cấp xã												
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	2.881,15	53,72	197,35	133,39	205,04	132,27	227,54	112,40	140,95	154,03	130,31
-	Đất thủy lợi	DTL	866,53	2,19	31,04	98,36	32,01	52,49	76,33	35,04	47,32	23,23	70,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	2,06	0,19	1,41	0,29	0,63	0,22	0,22	0,43	2,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,49	0,26	0,18	0,17	0,11	8,40	0,27	0,12	4,04	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	163,01	13,57	4,80	3,40	21,52	3,68	3,28	4,64	4,42	8,18	6,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,23	0,93	0,99	2,37	5,43		2,69		3,01	2,53	2,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	46,81		12,47	0,06	9,06		0,40	0,05	0,39	1,53	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,73	0,05	0,04		0,06		0,02	0,04	0,13	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07				6,52				0,08		0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	194,71			45,30		149,22	0,11			0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,36	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,93	0,25	1,15	1,58	1,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	406,01	0,94	8,96	23,66	11,64	11,76	25,99	21,73	9,58	26,39	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93	0,10								3,24	
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,72	0,03					0,20	0,42	0,89	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,49	0,48	0,55	0,36	1,32	0,28	1,12	0,31	0,82	1,45	1,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,90	0,62					1,14			245,10	20,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.693,45		120,91	190,28	150,69	127,37	207,68	121,74	161,19	270,39	115,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,12	125,13									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	4,14	0,37	1,08	0,63	1,43	1,15	0,77	1,23	0,56	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,75	0,86	0,02	0,05			1,37			0,50	0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,48	0,26	0,96	0,57		1,10	3,07	0,34	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914,99				40,43					52,49	60,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,00			6,52				22,15		1,01	10,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83		0,25				0,05				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng		33.362,77	382,41	1.026,96	1.981,04	1.573,28	1.705,84	2.772,24	1.194,84	1.776,47	2.107,71	1.732,89
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	4.623,84	382,41				781,36	1.811,83				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	Loại đất		43.477,18	2.538,74	905,37	2.176,54	1.622,99	3.077,19	2.650,40	1.148,18	1.999,56	1.787,47	2.447,22	2.329,61
1	Đất	NNP	30.162,49	1.481,48	434,68	1.466,24	806,04	1.818,65	1.812,23	808,73	1.347,88	1.015,03	1.703,30	1.825,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>nông nghiệp</i>													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,03			124,82	253,14	868,79	765,62	250,10		49,05	26,75	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.372,82			124,82	231,80	827,79	524,77	141,19		31,41	24,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.728,13	714,77	160,15	215,52	217,26	420,28	538,13	134,27	737,32	524,45	157,02	211,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.473,46	757,57	274,53	1.108,15	290,95	502,42	487,24	400,09	580,97	423,47	1.511,68	1.362,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57											18,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	197,10											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	296,80	8,32		12,05	12,38	14,12	12,68	8,66	29,59	18,06	5,73	18,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	439,40	0,83		5,70	32,31	13,04	8,56	15,61			2,11	214,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.314,70	1.057,26	470,69	710,31	816,95	1.258,54	838,17	339,46	651,68	772,43	743,92	503,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	941,87	0,93			432,09	7,14		1,51			95,89	145,52
2.2	Đất an ninh	CAN	63,16				0,26					0,54		60,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.185,60	193,80	170,74			555,34	59,97			36,56		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,63	3,58	1,12	0,90	0,89	8,97	1,26	1,54	46,09	5,26	1,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	585,24	45,11	14,69	29,62	42,16	98,37	97,94	43,42	3,14	100,99	3,52	5,93
2.7	Đất sử	SKS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	dụng cho hoạt động khoáng sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87								5,87			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.052,66	200,44	124,68	305,52	132,35	305,42	316,63	141,06	201,33	392,54	266,26	200,67
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	2.881,15	171,07	42,51	130,77	86,00	156,08	242,04	101,65	75,81	124,62	114,55	149,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
-	Đất thủy lợi	DTL	866,53	13,10	14,86	24,92	15,79	93,02	24,07	24,38	105,00	35,35	37,65	9,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	0,32	50,86		12,47		0,12	0,57	3,00	0,98	0,26	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,09	0,32	0,24	0,13	4,73	0,50	0,15	0,15	0,15	0,15	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	163,01	7,00	5,09	5,89	3,84	6,77	12,76	2,93	4,30	12,33	3,18	24,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,23	1,38	0,88	0,56	0,82	1,51	1,03	1,86		194,80	1,54	1,67
-	Đất công trình năng	DNL	46,81	0,72	0,09	1,39		15,95	3,13		1,53		0,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>lượng</i>													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77			0,02	0,04	0,11	0,23	0,03		0,12	0,04	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07			0,24		0,21			0,58		100,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	194,71											
-	Đất cơ sở	TON	37,36	4,99	0,97	4,19		4,47	2,57	0,47	1,82	5,38	0,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	giáo													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	406,01	1,45	8,41	137,24	13,27	22,20	29,90	8,74	8,74	18,33	8,10	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93									0,33		13,25
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,32	0,68	0,05		0,37	0,28	0,30	0,41	0,15	0,02	0,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt	DSH	17,49	0,87	0,72	0,62	0,28	0,88	0,34	1,12	0,34	2,33	1,25	0,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,90	0,61		0,20			2,99	1,98			209,97	0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.693,45	332,84	113,30	226,87	199,63	280,16	276,03	131,68	260,26	230,83	89,62	86,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,12					0,99						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	1,03	0,48	0,84	0,30	0,44	1,17	0,36	1,34	0,30	1,03	3,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,75		2,19					0,94				0,27
2.17	Đất xây dựng cơ	DNG												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	sở ngoài giao													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,48	1,06	0,78	0,08	1,69	0,83	0,84	0,44	0,47	0,89		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914,99	276,99	41,99	142,47	7,28		80,52	15,38	132,85		64,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,00			3,18	0,01					2,20	8,65	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83						0,49				2,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu		33.362,77	2.060,35	677,72	1.638,44	904,31	2.943,53	1.930,69	548,10	1.230,95	1.575,40	1.898,50	1.701,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,55		67,98	45,37	2,42	5,63	19,13	13,07	10,50		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	220,08		20,98	45,37	2,42	2,16	19,13	13,07	10,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,69	0,05	8,39	8,17	30,70	8,47	6,49	7,81	1,40	0,05	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,05	0,42	13,31	67,73	45,17	54,98	19,26	1,42	1,00	0,75	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,44				0,20						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74		0,57		0,65	0,08	0,12	0,01			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,63	1,20	3,93	26,29	1,26	3,33	2,22	3,19	1,01	0,01	0,40
	<i>Trong đó:</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,41										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75		0,11			0,04	0,46				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45		0,01		0,46		0,23				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,67		0,65	26,29	0,67	0,50	0,30	1,12	0,25		0,05
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	41,30		0,01	21,97							
-	Đất thủy lợi	DTL	10,02		0,64	4,32	0,36	0,07	0,02	1,08	0,25		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46				0,19		0,20				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08						0,08				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,76				0,12	0,43		0,04			0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,03										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12					0,04	0,06				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,89		3,15		0,09	2,75	1,05	1,60	0,75	0,01	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	1,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở	TSC	0,01										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	cơ quan												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18							0,13			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				0,04						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,21										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70							0,47			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01		0,01								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hung	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	797,97	31,85	5,75	41,34	10,97	9,77	113,69	56,77	4,27	0,63		79,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,55	11,74	0,30	2,77	1,10	2,59	62,22	25,57	0,18			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	220,08	11,74	0,30	2,77	1,10	2,59	62,22	25,57	0,18			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,69	8,71	4,73	7,57	1,72	3,38	34,67	2,34	4,03	0,63		4,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,05	11,41	0,72	30,91	8,13	3,63	16,55	25,69	0,06			49,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,44											19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74			0,01	0,02	0,18	0,25	3,18				1,68
1.8	Đất làm muối	LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49			0,08								4,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,63	3,88	6,74	13,31	2,17	1,60	12,16	3,74	5,11			2,08
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,41		0,31			1,10						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75		0,01	0,09				0,04				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45	1,94	0,02	0,05		0,14	1,55		0,04			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>thông</i>													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94		0,02	0,92								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,76						0,78	0,34				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	0,03		0,03									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt	DSH	0,12							0,03				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,89	0,80	1,60	1,74	1,37	0,14	1,06	1,68	0,44			1,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01				0,002					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18											0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,21	1,14	0,05	0,98	0,41		7,08	0,55				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70			0,23								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	972,31	13,90	113,15	10,07	98,33	26,44	54,68	30,25	21,95	19,78	10,47
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,95	0,04	71,75	2,65	6,00	7,95	22,34	15,32	12,76	5,82	2,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	250,82		70,48	2,65	0,03	5,63	11,44	15,32	12,76		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	240,95	6,42	21,27	2,70	36,13	10,79	9,71	10,02	3,66	5,87	4,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,97	7,44	18,13	4,64	51,82	7,60	22,50	3,66	3,26	6,72	2,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,44				0,20						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,54		1,99	0,03	4,18	0,11	0,12	1,25	2,27	1,38	0,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,46			0,05							0,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		412,87		26,25	47,67	14,63	14,25	16,23	0,80	26,21	9,29	53,39
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	347,26		26,15	1,97	14,63	14,25	16,23	0,80	25,65	9,29	46,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37			45,37							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS	1,59			0,33					0,56		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	sản												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,23		0,10								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,35									9,16	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi	NNP/PNN	972,31	94,59	16,18	67,32	22,95	54,06	129,27	65,42	19,62	8,91	7,85	87,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,95	46,99	2,76	7,62	4,74	27,13	67,44	27,17	5,02	0,55	2,20	
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	250,82			7,62	4,74	27,13	67,44	25,57				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	240,95	16,87	8,53	20,87	5,48	12,08	38,87	6,85	8,87	4,49	2,20	4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,97	30,42	4,77	38,74	11,77	12,92	21,68	28,22	4,90	3,86	2,20	56,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,44											19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng	RSX/PNN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	sản xuất													
	<i>Trong đó: Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,54	0,30	0,12	0,01	0,96	1,32	1,26	3,18	0,83		1,26	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,46			0,08		0,61	0,02					4,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		412,87	11,34	2,88	21,84	16,12	41,84	43,04	25,70	26,29		15,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	347,26	11,34	1,43	21,84	15,42	41,84	43,04	25,70	16,30		15,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,59				0,70							
2.4	Đất trồng lúa chuyên	LUA/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó:</i> Đất có rừng sản xuất là rừng tự	<i>RSN/NKR(a)</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>nhiên</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,35	2,84				0,99		1,36				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Trên địa bàn huyện Củ Chi không còn đất chưa sử dụng.